

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 của huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND, ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 316/TTr-STNMT, ngày 24/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, với các nội dung như sau:

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

1.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2022.

Bảng 2a (8 xã, thị trấn): Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				TT. Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LOẠI ĐẤT										
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.022,57	148,52	1.323,21	1.272,80	1.032,49	780,55	889,52	868,86	1.240,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.863,18	19,49	999,15	892,82	557,02	273,71			
	<i>Trong đó: Đất chuyên</i>	<i>LUC</i>	<i>5.863,18</i>	<i>19,49</i>	<i>999,15</i>	<i>892,82</i>	<i>557,02</i>	<i>273,71</i>			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				TT. Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<i>trồng lúa nước</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	83,91	1,06	0,51	1,80	3,61	6,45			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.798,81	127,83	317,93	374,83	467,22	494,02	839,37	866,90	1.179,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	266,23	0,13	0,39	3,35	3,30	4,89	50,16	1,95	60,91
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,43		5,23		1,33	1,49			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.602,71	112,49	257,91	326,35	286,70	474,83	501,04	299,43	738,31
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,37			4,46					
2.2	Đất an ninh	CAN	12,54	0,93	0,25		2,15	7,81			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,22								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05					21,05			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,33	2,19	0,81	0,70	1,21	7,02	0,55	0,11	9,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	209,42	0,16	5,76	0,21	1,98	15,76	0,19	0,18	159,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,07					15,07			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.607,42	46,87	130,80	155,12	115,52	116,01	44,57	63,39	75,88
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	838,12	27,21	61,46	69,39	56,05	62,25	37,66	37,11	48,93
-	Đất thủy lợi	DTL	527,02	6,26	60,74	75,48	37,07	32,37	0,95	17,62	20,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,46	0,98		0,25		0,72		0,25	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,14	0,77	0,15	0,15	4,14	2,74	0,09		0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,10	4,60	1,35	1,94	5,73	2,31	1,53	3,92	2,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,79	3,13						0,98	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,20	0,01	0,45	0,69	0,24				
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55	0,11		0,02	0,07	0,06	0,01	0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,85			0,37	2,86				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,23	0,02							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,05	1,53	2,78	1,18	2,14	4,87	1,96	1,38	1,49
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,53	1,52	3,77	5,66	7,09	3,54	2,33	1,86	1,96

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				TT. Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,24					6,84			
-	Đất chợ	DCH	3,14	0,74	0,10		0,12	0,29	0,04	0,26	0,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,73	0,05	0,30	0,04	0,39	0,05	0,08		0,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,86	1,06		0,19		0,26			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.222,78	0,01	77,58	86,44	118,66	101,69	74,47	75,95	100,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,26	36,26							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,29	6,79	0,57	0,46	0,22	1,50	0,33	0,26	0,28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,22			0,01				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,06	0,05	0,49	0,79	0,17	0,23	0,81	0,30	1,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.147,08	17,89	41,36	77,93	46,40	188,38	380,05	159,25	390,74
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,47						3,88		4,59
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	261,01	261,01							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	13.661,99	147,32	1.317,08	1.267,66	1.024,25	767,72	839,37	866,90	1.179,71
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL	2,00								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	271,28					21,05			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	261,01	261,01							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	36,33	2,19	0,81	0,70	1,21	7,02	0,55	0,11	9,77
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	183,50	19,82		4,04		4,70			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	11.065,94		506,47	585,01	690,14	758,50	1.007,71	998,37	1.576,11

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				TT. Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.432,04		83,33	86,65	120,63	117,45	74,66	76,13	260,30

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Bảng 2b (7 xã): Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thanh Quới	Xã Hòa Phú	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
I	LOẠI ĐẤT										
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.022,57	925,85	718,87	1.096,00	853,59	889,06	1.180,41	802,23	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.863,18		215,68	391,81	524,47	634,75	856,22	498,05	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.863,18</i>		<i>215,68</i>	<i>391,81</i>	<i>524,47</i>	<i>634,75</i>	<i>856,22</i>	<i>498,05</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	83,91		47,41	0,28	17,33	1,53	2,98	0,95	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.798,81	903,37	451,98	676,74	279,99	238,38	313,09	267,44	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	266,23	22,48	1,41	27,17	31,80	14,40	8,12	35,78	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,43		2,38						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.602,71	712,34	214,08	348,77	235,56	353,82	238,41	502,66	
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,37			3,90			10,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	12,54			1,04				0,35	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	250,22							250,22	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,05								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,33	4,37	0,17	2,93	2,53	1,55	0,10	2,30	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	209,42	1,30	0,49	4,48	4,70	13,93	0,20	0,39	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,07								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.607,42	74,32	87,38	145,75	104,19	175,24	109,44	162,93	
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>838,12</i>	<i>38,73</i>	<i>47,71</i>	<i>85,57</i>	<i>55,00</i>	<i>79,36</i>	<i>75,94</i>	<i>55,77</i>	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>527,02</i>	<i>27,12</i>	<i>31,06</i>	<i>50,35</i>	<i>31,16</i>	<i>51,62</i>	<i>30,67</i>	<i>54,32</i>	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thạnh Quới	Xã Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,46	0,79		0,32	0,34	3,42		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,14	0,07	0,11	0,12	1,31	0,12	0,10	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,10	2,29	3,38	2,35	4,45	34,17	1,01	1,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,79			1,06				0,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,20		0,16	0,43	0,05			1,17
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55	0,01			0,09	0,13	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,85	0,75	0,55	0,32				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,23							47,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,05	1,42	1,05	0,59	4,74	1,57	0,34	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,53	3,00	3,36	4,54	6,62	2,96	1,11	2,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,24					1,40		
-	Đất chợ	DCH	3,14	0,16		0,09	0,43	0,49	0,26	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,73	0,01	0,14	0,04	0,13	0,08	0,15	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,86				0,46	0,90		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.222,78	92,33	88,30	96,20	85,13	114,79	45,87	64,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,26							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,29	0,48	2,79	0,64	0,68	0,68	0,14	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,01						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	5,06	0,26	0,19	0,01	0,47	0,09	0,10	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.147,08	539,24	34,61	93,77	37,28	46,57	72,41	21,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,47							
II	KHU CHỨC NĂNG									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	261,01							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu	KNN	13.661,99	903,37	667,67	1.068,55	804,45	873,13	1.169,30	765,49

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				TT. Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,96	0,92							
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	0,04								
-	Đất thủy lợi	DTL	0,02	0,02							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,75	0,75							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15	0,15							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89					0,12			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29	0,29							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,01	0,01							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thạnh Quới	Xã Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,15							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,89	0,30		0,42				0,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,01							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

Bảng 4a (8 xã, thị trấn): Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				TT. Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		170,06	7,33	9,33	6,21	14,69	13,59	0,91	0,60	12,50

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã							
				TT. Long Hồ	Xã Long An	Xã Phú Đức	Xã Long Phước	Xã Thanh Đức	Xã Bình Hòa Phước	Xã Hòa Ninh	Xã Đồng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,71	2,56	0,33	2,66	4,84	1,31			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>54,71</i>	<i>2,56</i>	<i>0,33</i>	<i>2,66</i>	<i>4,84</i>	<i>1,31</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,46		0,16		0,09				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	113,36	4,76	8,84	3,52	9,76	12,27	0,91	0,60	12,08
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,54			0,02					0,42
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		52,90	1,85	3,54	5,83	5,47	2,17			
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	52,90	1,85	3,54	5,83	5,47	2,17			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,82	0,51		0,14				0,01	

Bảng 4b (7 xã): Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Xã An Bình	Xã Phước Hậu	Xã Tân Hạnh	Xã Lộc Hòa	Xã Phú Quới	Xã Thanh Quới	Xã Hòa Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		170,06	4,04	28,96	7,54	9,85	13,62	7,52	33,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,71		8,72	0,03	3,18	1,05	0,49	29,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>54,71</i>		<i>8,72</i>	<i>0,03</i>	<i>3,18</i>	<i>1,05</i>	<i>0,49</i>	<i>29,52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,46		0,21					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	113,36	4,04	20,04	7,51	5,82	12,33	7,03	3,85
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,54				0,85	0,24		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		52,90		3,47	12,74	1,41	4,69	5,12	6,60
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	52,90		3,47	12,74	1,41	4,69	5,12	6,60
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,82		0,01	0,11	0,03			

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022: Trong năm 2022, không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Long Hồ, tỷ lệ 1/25.000. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 của huyện Long Hồ, tỷ lệ 1/25.000. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ và đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Long Hồ theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Hồ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 4.08.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH